Tên: ……..

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

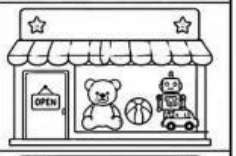
Week: 5

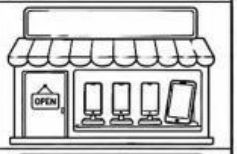
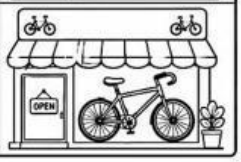
Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

UNIT 2: GOOD NEIGHBOURS
VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. THEORY - VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/kmV0KncQPHuWe86Cpa

No.	Words/Phrases	Meanings	Pictures
1	pet shop	cửa hàng thú cưng	
2	bookshop	cửa hàng sách	
3	toy shop	cửa hàng đồ chơi	
4	sweet shop	cửa hàng kẹo	

No.	Words/Phrases	Meanings	Pictures
5	clothes shop	cửa hàng quần áo	
6	phone shop	cửa hàng điện thoại	
7	gift shop	cửa hàng quà tặng	
8	bicycle shop	cửa hàng xe đạp	

B. PRESENTATION



LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Tracing. *(Tô từ.)*

pet shop pet shop pet shop

bookshop bookshop bookshop

toy shop toy shop toy shop

sweet shop sweet shop sweet shop

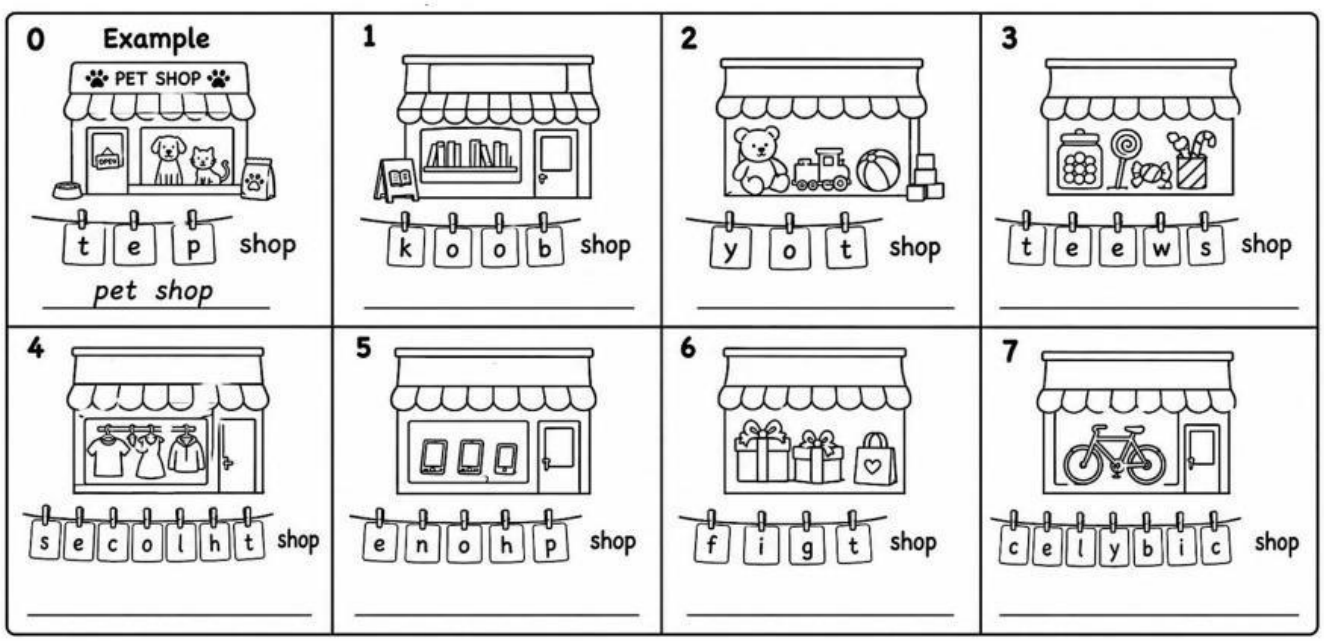
clothes shop clothes shop clothes shop

phone shop phone shop phone shop

gift shop gift shop gift shop

bicycle shop bicycle shop bicycle shop

II. Unscramble. *(Sắp xếp lại chữ cái để tạo từ đúng.)*



LIVEWORKSHEETS

III. Read the text then write "Yes" or "No". *(Đọc đoạn văn và viết "Yes" hoặc "No".)*

A Shopping Day

Today is Sunday.
I go shopping with my mum.
We go to the bookshop, toy shop, clothes shop and gift shop.
We buy a book, a ball, a jumper and a gift.
We buy the jumper at the clothes shop.
It is a fun shopping day!



0. *I go shopping with my mum.* ..... Yes .....
1. Today is Sunday. .....
2. We go to the pet shop. .....
3. We buy a book and a ball. .....
4. We buy a jumper at the clothes shop. .....
5. It's a sad shopping day. .....

IV. Reorder the words to make correct sentences. *(Sắp xếp lại từ thành các câu đúng.)*

0. *every day / sing / I*

→ *I sing every day.*

1. TV / watches / She /.

→ _____.

2. bag / Whose / is it?

→ _____?

3. Tom's bag. / It / is

→ _____.

4. English on Monday. / We / have

→ _____.

5. at 6 o'clock. / eat / I

→ _____.

LIVEWORKSHEETS